

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Building a better
working world

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000047 ("GCNĐKKD") do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải và khai thác bến bãi.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km số 7, Đường Hà Nội, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên
Ông Đỗ Văn Huân	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Huân	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2013
	Phó Tổng Giám đốc	trước ngày 22 tháng 3 năm 2013
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2013
Ông Trương Công Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thành Kết	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Huân.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 61056427/16324778

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 19 tháng 3 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán
0048-2013-004-1

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán
1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		245.782.711.176	186.232.077.473
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	15.438.171.853	8.439.605.234
111	1. Tiền		5.438.171.853	439.605.234
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	8.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	8.000.000.000	16.128.282.300
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.000.000.000	16.128.646.764
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(364.464)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	171.948.605.338	111.147.618.256
131	1. Phải thu khách hàng		171.222.768.047	109.346.919.859
132	2. Trả trước cho người bán		536.209.392	5.000.000
135	3. Các khoản phải thu khác		286.105.899	1.904.176.397
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(96.478.000)	(108.478.000)
140	IV. Hàng tồn kho	7	268.529.985	516.571.683
141	1. Hàng tồn kho		268.529.985	516.571.683
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.127.404.000	50.000.000.000
158	1. Tài sản ngắn hạn khác	8	50.127.404.000	50.000.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		104.292.181.421	110.491.106.544
220	I. Tài sản cố định		99.645.521.421	94.546.346.544
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	99.645.521.421	94.546.346.544
222	Nguyên giá		147.219.337.022	134.238.368.064
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(47.573.815.601)	(39.692.021.520)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	4.558.000.000	15.944.760.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		21.030.879.270	33.230.879.270
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.472.879.270)	(17.286.119.270)
260	III. Tài sản dài hạn khác		88.660.000	-
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.2	88.660.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		350.074.892.597	296.723.184.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		88.695.102.974	40.563.335.672
310	I. Nợ ngắn hạn		88.292.102.974	40.563.335.672
311	1. Vay ngắn hạn	11	26.277.072.265	-
312	2. Phải trả người bán	12	31.858.681.090	21.113.300.886
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.799.740.599	4.539.637.787
315	4. Phải trả người lao động		8.995.020.107	5.853.844.486
316	5. Chi phí phải trả	14	11.262.577.018	5.975.105.535
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	2.273.738.296	503.044.243
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.825.273.599	2.578.402.735
330	II. Nợ dài hạn		403.000.000	-
333	1. Phải trả dài hạn khác	16	403.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		261.379.789.623	256.159.848.345
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	261.379.789.623	256.159.848.345
411	1. Vốn cổ phần		100.800.000.000	100.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.222.867.374	69.222.867.374
414	3. Cổ phiếu quỹ		(3.663.270.042)	(3.663.270.042)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		57.192.956.399	43.177.778.793
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		8.611.273.200	6.625.042.694
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.215.962.692	39.997.429.526
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350.074.892.597	296.723.184.017

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	86.130.626	86.130.626

Lê Thị Ngọc Diệp
Người lập

Trần Minh Huy
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

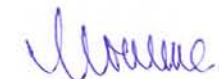
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.1	204.244.821.098	159.166.784.846
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(168.245.775.419)	(133.548.188.168)
20	3. Lợi nhuận gộp		35.999.045.679	25.618.596.678
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	4.781.397.944	13.664.790.901
22	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	19	737.977.435 (75.191.755)	1.083.577.262 -
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(11.316.304.062)	(13.031.775.263)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.202.116.996	27.335.189.578
31	8. Thu nhập khác	20	8.034.727.272	26.129.476.880
32	9. Chi phí khác	20	(219.685.515)	(313.194.442)
40	10. Lợi nhuận khác	20	7.815.041.757	25.816.282.438
50	11. Tổng lợi nhuận trước thuế		38.017.158.753	53.151.472.016
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(10.087.095.475)	(13.426.861.904)
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	22.2	88.660.000	-
60	14. Lợi nhuận thuần sau thuế		28.018.723.278	39.724.610.112
70	15. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	2.913	4.130



Lê Thị Ngọc Diệp
Người lập



Trần Minh Huy
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

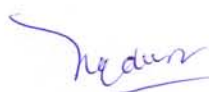
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		38.017.158.753	52.798.609.139
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	9	12.216.219.703	10.463.462.881
03	Các khoản dự phòng		(825.604.464)	(1.095.320.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.646.571.092)	(39.481.073.339)
06	Chi phí lãi vay	19	75.191.755	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.836.394.655	22.685.678.681
09	Tăng các khoản phải thu		(60.916.391.082)	(48.048.416.970)
10	Giảm hàng tồn kho		248.041.698	16.669.663
11	Tăng các khoản phải trả		20.305.479.022	13.226.599.761
12	Giảm chi phí trả trước		-	539.999.990
13	Tiền lãi vay đã trả		(75.191.755)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.1	(9.784.750.324)	(12.900.669.343)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.316.331.136)	(2.495.303.729)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(15.702.748.922)	(26.975.441.947)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua tài sản cố định		(17.484.513.800)	(48.209.161.204)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	20	8.034.727.272	26.129.476.880
23	Tiền chi cho hoạt động đầu tư		(33.597.000.000)	(40.740.000.000)
24	Tiền thu hồi từ hoạt động đầu tư		53.925.211.860	83.702.000.000
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		4.781.397.944	13.664.790.901
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.659.823.276	34.547.106.577
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(307.708.188)
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được		26.277.072.265	-
36	Cổ tức đã trả		(19.235.580.000)	(9.617.790.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		7.041.492.265	(9.925.498.188)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		6.998.566.619	(2.353.833.558)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	8.439.605.234	10.793.438.792
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	15.438.171.853	8.439.605.234



Lê Thị Ngọc Diệp
Người lập



Trần Minh Huy
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000047 ("GCNĐKKD") do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải và khai thác bến bãi.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km số 7 Đường Hà Nội, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 196 người (31 tháng 12 năm 2012: 192 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.10 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	19.414.115	52.244.710
Tiền gửi ngân hàng	5.418.757.738	387.360.524
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.438.171.853	8.439.605.234

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất bình quân 6,9% - 8,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy thác đầu tư (i)	8.000.000.000	16.128.000.000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	646.764
TỔNG CỘNG	8.000.000.000	16.128.646.764
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(364.464)
GIÁ TRỊ THUẦN	8.000.000.000	16.128.282.300

(i) Số dư này thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng đầu tư, có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất 7%/năm (Thuyết minh số 23).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	171.222.768.047	109.346.919.859
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	154.590.439.132	101.638.007.970
Các bên thứ ba	16.632.328.915	7.708.911.889
Trả trước cho người bán	536.209.392	5.000.000
Trong đó:		
Các bên thứ ba	536.209.392	-
Bên liên quan	-	5.000.000
Các khoản phải thu khác	286.105.899	1.904.176.397
Trong đó:		
Các bên thứ ba	286.105.899	174.814.618
Các bên liên quan	-	1.729.361.779
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(96.478.000)	(108.478.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	171.948.605.338	111.147.618.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhiên liệu, vật liệu	246.875.575	484.828.590
Công cụ, dụng cụ	21.654.410	31.743.093
TỔNG CỘNG	268.529.985	516.571.683

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ cho bên liên quan (Thuyết minh số 23)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	127.404.000	-
TỔNG CỘNG	50.127.404.000	50.000.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải đường thủy	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.342.306.294	129.891.127.155	2.004.934.615	134.238.368.064
Mua mới trong năm	-	17.381.013.800	103.500.000	17.484.513.800
Thanh lý	-	(3.997.566.489)	(82.457.843)	(4.080.024.332)
Phân loại lại	(33.337.768)	-	(390.182.742)	(423.520.510)
Số cuối năm	2.308.968.526	143.274.574.466	1.635.794.030	147.219.337.022
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.308.968.526	4.889.720.022	1.157.378.173	8.356.066.721
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(2.342.306.294)	(35.550.313.159)	(1.799.402.067)	(39.692.021.520)
Khấu hao trong năm	-	(12.102.161.935)	(114.057.768)	(12.216.219.703)
Thanh lý	-	3.997.566.489	82.457.843	4.080.024.332
Phân loại lại	33.337.768	-	221.063.522	254.401.290
Số cuối năm	(2.308.968.526)	(43.654.908.605)	(1.609.938.470)	(47.573.815.601)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	94.340.813.996	205.532.548	94.546.346.544
Số cuối năm	-	99.619.665.861	25.855.560	99.645.521.421
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 11)	-	82.613.185.976	-	82.613.185.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác (i)	20.990.879.270	20.990.879.270
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	40.000.000	12.240.000.000
TỔNG CỘNG	21.030.879.270	33.230.879.270
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(16.472.879.270)	(17.286.119.270)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.558.000.000	15.944.760.000

(i) Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	903.600	20.990.879.270	903.600	20.990.879.270
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.472.879.270)		(17.286.119.270)
GIÁ TRỊ THUẦN		4.518.000.000		3.704.760.000

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên một năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương với lãi suất 9%/năm.

11. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	26.277.072.265	-

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	26.277.072.265	6 tháng kể từ ngày rút vốn	7 - 7,3	25 sà lan với giá trị còn lại 82.613.185.976 VNĐ (Thuyết minh số 9)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên thứ ba	31.858.681.090	21.097.668.637
Phải trả bên liên quan	-	15.632.249
TỔNG CỘNG	31.858.681.090	21.113.300.886

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22.1)	2.452.315.660	2.149.970.509
Thuế giá trị gia tăng	884.046.922	2.196.867.278
Thuế thu nhập cá nhân	463.378.017	192.800.000
TỔNG CỘNG	3.799.740.599	4.539.637.787

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	8.754.978.945	5.330.665.461
Chi phí nhiên liệu	2.085.223.454	403.357.500
Chi phí khác	422.374.619	241.082.574
TỔNG CỘNG	11.262.577.018	5.975.105.535

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 23)	1.505.447.586	-
Kinh phí công đoàn	333.273.085	404.174.243
Phải trả khác	435.017.625	98.870.000
TỔNG CỘNG	2.273.738.296	503.044.243

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	403.000.000	-

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.355.561.854)	34.863.778.793	5.469.400.471	23.276.316.747	230.276.801.531
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	39.724.610.112	39.724.610.112
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.617.790.000)	(9.617.790.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	8.314.000.000	1.155.642.223	(13.032.844.456)	(3.563.202.233)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(307.708.188)	-	-	-	(307.708.188)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(352.862.877)	(352.862.877)
Số cuối năm	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.663.270.042)	43.177.778.793	6.625.042.694	39.997.429.526	256.159.848.345
Năm nay							
Số đầu năm	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.663.270.042)	43.177.778.793	6.625.042.694	39.997.429.526	256.159.848.345
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	28.018.723.278	28.018.723.278
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.235.580.000)	(19.235.580.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	14.015.177.606	1.986.230.506	(19.564.610.112)	(3.563.202.000)
Số cuối năm	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.663.270.042)	57.192.956.399	8.611.273.200	29.215.962.692	261.379.789.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.080.000	10.080.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.080.000	10.080.000
Cổ phiếu quỹ	(462.210)	(462.210)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.617.790	9.617.790

17.3 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế (VNĐ)	28.018.723.278	39.724.610.112
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	9.617.790	9.618.201
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	2.913	4.130

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	204.244.821.098	159.166.784.846
Trong đó:		
Doanh thu vận tải đường thủy	199.485.023.946	148.761.297.425
Doanh thu vận tải đường bộ	4.759.797.152	10.405.487.421

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	4.781.388.009	13.664.766.501
Cổ tức được chia	9.935	24.400
TỔNG CỘNG	4.781.397.944	13.664.790.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	75.191.755	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(813.604.464)	(1.084.320.000)
Khác	435.274	742.738
TỔNG CỘNG	(737.977.435)	(1.083.577.262)

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	8.034.727.272	26.129.476.880
Thanh lý tài sản cố định	8.034.727.272	26.129.476.880
Chi phí khác	(219.685.515)	(313.194.442)
Phạt vi phạm hành chính	(219.685.515)	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(313.194.442)
THU NHẬP THUẦN	7.815.041.757	25.816.282.438

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	26.014.399.617	19.993.056.193
Chi phí nhân công	34.916.711.656	28.674.764.238
Chi phí khấu hao tài sản (Thuyết minh số 9)	12.216.219.703	10.463.462.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.292.419.047	79.127.129.487
Chi phí khác	3.085.531.583	8.321.550.632
TỔNG CỘNG	183.525.281.606	146.579.963.431

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế:

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.017.158.753	53.151.472.016
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	738.685.515	556.000.000
Cổ tức	(9.935)	(24.400)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	403.000.000	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	39.158.834.333	53.707.447.616
Chi phí thuế TNDN ước tính	9.789.708.583	13.426.861.904
Thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	297.386.892	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.149.970.509	1.623.777.948
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.784.750.324)	(12.900.669.343)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.452.315.660	2.149.970.509

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	88.660.000	-	88.660.000	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	88.660.000	-		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			88.660.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

			VND
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	168.988.160.800
		Chi phí tiện ích	224.299.060
		Lãi từ khoản ký quỹ	1.631.944.444
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Bên liên quan	Phí tư vấn	47.052.635
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Lãi ủy thác đầu tư	608.900.444
		Doanh thu quản lý	403.016.864
Công ty cổ phần Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí quảng cáo	500.000.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

			VND
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	154.446.695.723
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Doanh thu quản lý	143.743.409
			154.590.439.132
Ký quỹ ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Ký quỹ	50.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Ủy thác đầu tư	8.000.000.000
Phải trả khác			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	(1.505.447.586)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	82.147.140	82.147.140
Từ 1 – 5 năm	328.588.560	328.588.560
Trên 5 năm	171.139.875	253.287.015
TỔNG CỘNG	581.875.575	664.022.715

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích được lập trên cơ sở giá trị các độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Đây là khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản tiền gửi có kỳ hạn đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+100	471.610.996
VNĐ	-100	(471.610.996)
Năm trước		
VNĐ	+100	868.082.520
VNĐ	-100	(868.082.520)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 4.518.000.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.705.042.300 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 451.800.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 370.504.230 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên 451.800.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 370.504.230 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do phần lớn khoản phải thu khách hàng là từ các bên liên quan nên Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng và ký quỹ cho bên liên quan

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và 8. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng và khoản ký quỹ cho bên liên quan là thấp.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

VNĐ					
	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>		
			<i>< 1 năm</i>	<i>1-2 năm</i>	<i>2-3 năm</i>
31 tháng 12 năm 2013					
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.508.873.946	102.775.660.935	54.519.545.229	14.205.752.178	7.915.604
31 tháng 12 năm 2012					
Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.251.096.256	93.350.704.327	17.892.476.325	7.915.604	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

VNĐ

Dưới 1 năm

31 tháng 12 năm 2013

Phải trả bên liên quan	1.505.447.586
Phải trả người bán	31.858.681.090
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	12.030.867.728
	45.394.996.404

31 tháng 12 năm 2012

Phải trả bên liên quan	15.632.249
Phải trả người bán	21.097.668.637
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	6.478.149.778
	27.591.450.664

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng 25 sà lan thuộc sở hữu của Công ty làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (*Thuyết minh số 11*). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các tài sản sử dụng làm tài sản thế chấp là 82.613.185.976 VNĐ.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Cổ phiếu niêm yết	20.990.879.270	(16.472.879.270)	20.991.526.034	(17.286.483.734)	4.518.000.000	3.705.042.300	
Phải thu bên liên quan	154.590.439.132	-	103.367.369.749	-	154.590.439.132	103.367.369.749	
Ký quỹ cho bên liên quan	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.438.171.853	-	8.439.605.234	-	15.438.171.853	8.439.605.234	
Tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác đầu tư	8.040.000.000	-	28.368.000.000	-	8.040.000.000	28.368.000.000	
Phải thu các bên thứ ba	16.918.434.814	-	7.883.726.507	-	16.918.434.814	7.883.726.507	
Tổng cộng	265.977.925.069	(16.472.879.270)	219.050.227.524	(17.286.483.734)	249.505.045.799	201.763.743.790	VND
Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ						
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		
	Số đầu năm		Số đầu năm		Số đầu năm		
Phải trả bên liên quan	1.505.447.586	15.632.249	1.505.447.586	15.632.249	1.505.447.586	15.632.249	
Phải trả người bán	31.858.681.090	21.097.668.637	31.858.681.090	21.097.668.637	31.858.681.090	21.097.668.637	
Các khoản phải trả khác	12.030.867.728	6.478.149.778	12.030.867.728	6.478.149.778	12.030.867.728	6.478.149.778	
Tổng cộng	45.394.996.404	27.591.450.664	45.394.996.404	27.591.450.664	45.394.996.404	27.591.450.664	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Lê Thị Ngọc Diệp
Người lập



Trần Minh Huy
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2014